

**ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC- THẠC SĨ
NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH**

	Tên ngành	Mã số ngành	Khoa quản lý ngành
Ngành Đại học	Quản lý Công nghiệp Chuyên ngành Quản trị Kinh doanh	7510601	Quản lý Công nghiệp
Ngành Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh	8340102	Quản lý Công nghiệp

1. Chương trình đào tạo trình độ đại học, ngành Quản lý Công nghiệp-Chuyên ngành Quản Trị Kinh Doanh:

Ký hiệu nhóm kiến thức:

Ký hiệu	Ý nghĩa
KHTN	Toán & Khoa học tự nhiên
CT	Chính trị, Kinh tế, Văn hóa, Xã hội
GDQP	Giáo dục quốc phòng
GDTC	Giáo dục thể chất
NN	Ngoại ngữ
CSN	Cơ sở ngành/Nhóm ngành
CN BB	Chuyên ngành bắt buộc
CN TC	Chuyên ngành tự chọn
TC	Tự chọn tự do (không yêu cầu phải trong chuyên ngành)
TTTN	Thực tập tốt nghiệp
LVTN	Luận văn tốt nghiệp

❖ Năm học I:

Học kỳ 1 – 19 TC			Học kỳ 2 – 19 TC		
Môn học	Số TC	Nhóm	Môn học	Số TC	Nhóm
Anh văn 1	2	NN	Anh văn 2	2	NN
Giáo dục Quốc phòng	0	GDQP	Giáo dục thể chất 2	0	GDTC
Giáo dục thể chất 1	0	GDTC	Đại số tuyến tính	3	KHTN
Hóa đại cương	3	KHTN	Toán Kinh tế ứng dụng	3	CSN
Giải tích 1	4	KHTN	Quản trị đại cương	3	CSN
Vật lý 1	4	KHTN	Kinh tế học vi mô	3	CSN
Giới thiệu ngành	3	CSN	Nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin	5	CT
Kinh tế học vi mô	3	CSN			

❖ Năm học II:

Học kỳ 3 – 21 TC			Học kỳ 4 – 19 TC		
Môn học	Số TC	Nhóm	Môn học	Số TC	Nhóm
Kế toán tài chính	3	CSN	Anh văn 4	2	NN
Thống kê trong kinh doanh	3	CSN	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	CT
Phương pháp tính	3	KHTN	Hành vi tổ chức	3	CSN
Máy tính trong kinh doanh	3	CSN	Kế toán quản trị	3	CSN
Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	CT	Hệ thống sản xuất	3	CSN
Anh văn 3	2	NN	Xã hội học đại cương	3	CT
Tiếp thị căn bản	3	CSN	Thực tập nhận thức	2	CSN
Pháp luật Việt Nam đại cương	2	CT	Giáo dục thể chất 3	0	GDTC

❖ Năm học III:

Học kỳ 5 – 20 TC			Học kỳ 6 – 17 TC		
Môn học	Số TC	Nhóm	Môn học	Số TC	Nhóm
Tài chính doanh nghiệp	3	CSN	Hệ thống thông tin quản lý	3	CSN
Phương pháp định lượng	3	CSN	Quản lý chất lượng	3	CSN
Giao tiếp trong kinh doanh	3	CSN			
Phân tích dữ liệu	3	CSN	11 tín chỉ tự chọn (xét miễn 8tc khi học các môn cao học *) Nhóm A-chọn ít nhất 3 tín chỉ:	11	
Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội	3	CSN			
5 tín chỉ tự chọn (xét miễn 5tc khi học môn cao học *) Nhóm A-chọn ít nhất 3 tín chỉ:	5		Giải quyết vấn đề quản lý	3	
Quản lý nhân sự	3	CSN	Quản lý chiến lược (* không dành cho ThSy Nghiên cứu)	3	CSN TC
Lập và Phân tích dự án	3	CSN	Phát triển kỹ năng quản trị	2	CSN TC
Nhóm B-chọn ít nhất 2 tín chỉ:			Khởi nghiệp (*)	2	CSN TC
Hành vi người tiêu dùng (*)	2	CN TC	Nhóm B-chọn ít nhất 8 tín chỉ:		
Luật kinh doanh	2	CN TC	Quản lý chuỗi cung ứng (*không dành cho ThSy Nghiên cứu)	3	CN TC
Quản lý sản xuất (*không dành cho ThSy Nghiên cứu)	3	CN TC	Hệ thống tài chính	3	CN TC
			Thuế	2	CN TC
			Tiếp thị giữa các tổ chức	3	CN TC
			Khoa học tổ chức	3	CN TC
			Tài chính quốc tế	2	CN TC

(*): Khối kiến thức/môn học đại học được xét miễn khi học khối kiến thức/môn học Thạc sĩ. Xem bảng trong mục 3.

❖ Năm học IV:

Học kỳ 7 – 15TC			Học kỳ 8 – 9 TC		
Môn học	Số TC	Nhóm	Môn học	Số TC	Nhóm
Anh văn trong kinh doanh	3	CSN	Luận văn tốt nghiệp	9	
Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	3	CSN			
Quản lý dự án	3	CSN			
Đề cương luận văn tốt nghiệp	0	CSN			
5 tín chỉ tự chọn. Chọn ít nhất 5tc:	6				
Kế hoạch kinh doanh	3	CN TC			
Thương mại điện tử	3	CN TC			
Quản trị kinh doanh quốc tế (*)	2	CN TC			
Kinh tế học kinh doanh	3	CN TC			
Quản lý vốn lưu động	2	CN TC			

(*): Khối kiến thức/môn học đại học được xét miễn khi học khối kiến thức/môn học Thạc sĩ. Xem bảng trong mục 3.

2. Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ,

2.1 Ngành Quản trị Kinh doanh – định hướng ỨNG DỤNG:

Ký hiệu nhóm kiến thức:

Ký hiệu	Ý nghĩa
KTBS	Kiến thức bổ sung
KTC BB	Kiến thức chung bắt buộc
KTC TC	Kiến thức chung tự chọn
KTCN BB	Chuyên ngành bắt buộc
KTCN TC	Chuyên ngành tự chọn
LVThS	Luận văn thạc sĩ

❖ Năm học I:

Học kỳ 1 – 18 TC			Học kỳ 2 –18 TC		
Môn học	Số TC	Nhóm	Môn học	Số TC	Nhóm
Các môn chung:	6	KTC	Các môn chung:	3	
Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm XH	2	KTC BB	Triết học	3	KTC BB
Quản lý dịch vụ	2	KTC TC	Khối kiến thức bắt buộc:	15	
Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp (*)	2	KTC TC	Quản trị sản xuất và điều hành (*)	3	CN BB
Phân tích và xử lý dữ liệu đa chiều	2	KTC TC	Kế toán quản trị	3	CN BB
Phương pháp viết báo cáo khoa học	2	KTC TC	Quản lý chuỗi cung ứng (*)	3	CN BB
Khối kiến thức bắt buộc:	12		Chuyển đổi kinh doanh số	3	CN BB
Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	3	CN BB	Quản lý chiến lược (*)	3	CN BB
Hành vi tổ chức	3	CN BB			
Quản lý tiếp thị	3	CN BB			
Tài chính doanh nghiệp	3	CN BB			

(*): Khối kiến thức/môn học Thạc sĩ mà sinh viên học, nếu đạt sẽ được dùng để xét miễn khối kiến thức/môn học đại học trong CTĐT đại học tại mục 1. Xem bảng trong mục 3.

❖ Năm học II:

Học kỳ 3 – 12 TC			Học kỳ 4 – 12 TC		
Môn học	Số TC	Nhóm	Môn học	Số TC	Nhóm
Khối kiến thức tự chọn chung:	Tối thiểu 3tc		Khối kiến thức tự chọn chung:	Tối thiểu 3tc	
Phân tích dữ liệu định lượng	3	CN TC	<i>Kinh doanh quốc tế (*)</i>	2	CN TC
Quản lý hệ thống thông tin kinh doanh	3	CN TC	Quản trị nguồn nhân lực	2	CN TC
Quản lý chất lượng	3	CN TC	Quản lý dự án	2	CN TC
Định hướng chuyên ngành Quản lý Hệ thống Thông tin	Chọn bất kỳ		Giải quyết vấn đề về quản lý	2	CN TC
Quản lý tri thức	2	CN TC	Luận văn thạc sĩ	12	LVThS
Quản lý hệ kinh doanh điện tử	2	CN TC			
Chuyên đề về Hệ thống Thông tin Quản lý	2	CN TC			
Định hướng chuyên ngành Quản lý Dịch vụ	Chọn bất kỳ				
<i>Hành vi người mua (*)</i>	2	CN TC			
Marketing dịch vụ	2	CN TC			
Chuyên đề về Quản lý dịch vụ	2	CN TC			
Định hướng chuyên ngành Quản lý Công nghiệp	Chọn bất kỳ				
Quản lý tồn kho	2	CN TC			
Quản lý sản xuất theo lean và six sigma	2	CN TC			
Chuyên đề về Quản lý Sản xuất	2	CN TC			

Học kỳ 3 – 12 TC			Học kỳ 4 – 12 TC		
Môn học	Số TC	Nhóm	Môn học	Số TC	Nhóm
Tự chọn tự do	<=6				
<i>Học viên được chọn 6 TC môn học tự chọn ngoài chương trình đào tạo với sự đồng ý của GV hướng dẫn và Khoa quản lý ngành</i>					

(*): Khối kiến thức/môn học Thạc sĩ mà sinh viên học, nếu đạt sẽ được dùng để xét miễn khối kiến thức/môn học đại học trong CTĐT đại học tại mục 1. Xem bảng trong mục 3.

2.2 Ngành Quản trị Kinh doanh – định hướng NGHIÊN CỨU:

Ký hiệu nhóm kiến thức:

Ký hiệu	Ý nghĩa
KTBS	Kiến thức bổ sung
KTC BB	Kiến thức chung bắt buộc
KTC TC	Kiến thức chung tự chọn
KTCN BB	Chuyên ngành bắt buộc
KTCN TC	Chuyên ngành tự chọn
LVThS	Luận văn thạc sĩ

❖ Năm học I:

Học kỳ 1 – 18 TC			Học kỳ 2 – 6 TC		
Môn học	Số TC	Nhóm	Môn học	Số TC	Nhóm
Các môn chung:	6	KTC	Các môn chung:	3	
Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm XH	2	KTC BB	Triết học	3	KTC BB
Quản lý dịch vụ	2	KTC BB	Khối kiến thức bắt buộc:	3	
Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp (*)	2	KTC TC	Phương pháp nghiên cứu trong KD nâng cao	3	CN BB
Phân tích và xử lý dữ liệu đa chiều	2	KTC TC	Khối kiến thức tự chọn:		

Học kỳ 1 – 18 TC			Học kỳ 2 – 6 TC		
Môn học	Số TC	Nhóm	Môn học	Số TC	Nhóm
Phương pháp viết báo cáo khoa học	2	KTC TC	Chọn 12 tín chỉ tự chọn từ khối C của phương thức Ứng Dụng		
Khối kiến thức bắt buộc:	12				
Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	3	CN BB			
Hành vi tổ chức	3	CN BB			
Quản lý tiếp thị	3	CN BB			
Tài chính doanh nghiệp	3	CN BB			

(*): Khối kiến thức/môn học Thạc sĩ mà sinh viên học, nếu đạt sẽ được dùng để xét miễn khối kiến thức/môn học đại học trong CTĐT đại học tại mục 1. Xem bảng trong mục 3.

❖ Năm học II:

Học kỳ 3 – 12 TC			Học kỳ 4 – 24 TC		
Môn học	Số TC	Nhóm	Môn học	Số TC	Nhóm
Khối kiến thức tự chọn chung:	Tối thiểu 6		Luận văn thạc sĩ và báo cáo khoa học	24	LVThS
Phân tích dữ liệu định lượng	3	CN TC			
Quản lý hệ thống thông tin kinh doanh	3	CN TC			
Quản lý chất lượng	3	CN TC			
Kinh doanh quốc tế (*)	2	CN TC			
Quản trị nguồn nhân lực	2	CN TC			
Quản lý dự án	2	CN TC			
Giải quyết vấn đề về quản lý	2	CN TC			

Học kỳ 3 – 12 TC			Học kỳ 4 – 24 TC		
Môn học	Số TC	Nhóm	Môn học	Số TC	Nhóm
Định hướng chuyên ngành Quản lý Hệ thống Thông tin	Chọn bất kỳ				
Quản lý tri thức	2	CN TC			
Quản lý hệ kinh doanh điện tử	2	CN TC			
Chuyên đề về Hệ thống Thông tin Quản lý	2	CN TC			
Định hướng chuyên ngành Quản lý Dịch vụ	Chọn bất kỳ				
<i>Hành vi người mua (*)</i>	2	CN TC			
Marketing dịch vụ	2	CN TC			
Chuyên đề về Quản lý dịch vụ	2	CN TC			
Định hướng chuyên ngành Quản lý Công nghiệp	Chọn bất kỳ				
Quản lý tồn kho	2	CN TC			
Quản lý sản xuất theo lean và six sigma	2	CN TC			
Chuyên đề về Quản lý Sản xuất	2	CN TC			
Tự chọn tự do	<=6				
<i>Học viên được chọn 6 TC môn học tự chọn ngoài chương trình đào tạo với sự đồng ý của GV hướng dẫn và Khoa quản lý ngành</i>					

(*): Khối kiến thức/môn học Thạc sĩ mà sinh viên học, nếu đạt sẽ được dùng để xét miễn khối kiến thức/môn học đại học trong CTĐT đại học tại mục 1. Xem bảng trong mục 3.

3. Danh sách các môn học/khối kiến thức của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ giảng dạy trong phần trình độ đại học:

Khi sinh viên học, đạt môn học/khối kiến thức trong CTĐT Thạc sĩ, các môn học/khối kiến thức này sẽ được dùng để xét miễn khối kiến thức/môn học đại học trong CTĐT đại học tại mục 1.

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Ứng dụng			Chương trình đào tạo đại học		
Môn học	Số TC	Nhóm	Môn học	Số TC	Nhóm
Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	KTC TC	Khởi nghiệp	2	CSN TC
Quản trị sản xuất và điều hành	3	CN BB	Quản lý sản xuất	3	CN TC
Quản lý chuỗi cung ứng	3	CN BB	Quản lý chuỗi cung ứng	3	CN TC
Quản lý chiến lược	3	CN BB	Quản lý chiến lược	3	CSN TC
Kinh doanh quốc tế	2	CN TC	Quản trị kinh doanh quốc tế	2	CN TC
Hành vi người mua	2	CN TC	Hành vi người tiêu dùng	2	CN TC
	15				
Chương trình đào tạo Thạc sĩ Nghiên Cứu			Chương trình đào tạo đại học		
Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	KTC TC	Khởi nghiệp	2	CSN TC
Kinh doanh quốc tế	2	CN TC	Quản trị kinh doanh quốc tế	2	CN TC
Hành vi người mua	2	CN TC	Hành vi người tiêu dùng	2	CN TC
	6				

4. Đối tượng, tiêu chí và thời gian xét tuyển

- Điều kiện dự tuyển:
 - o Là sinh viên năm 3, năm 4
 - o Có điểm trung bình tích lũy tất cả các môn VÀ điểm trung bình tích lũy của các môn thuộc ngành QLCN đến thời điểm xét tuyển đạt loại khá trở lên (điểm trung bình tích lũy từ 7,0 điểm trở lên, theo thang điểm 10), có số tín chỉ tích lũy tối thiểu là 60.
- Thời gian xét tuyển: tại giữa học kỳ 4 của chương trình đào tạo đại học.